

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHĂN NUÔI VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU CHĂN NUÔI Ở NƯỚC TA

TS. Phùng Chí Hiền

Hệ thống chỉ tiêu thống kê chăn nuôi

Hệ thống chỉ tiêu thống kê chăn nuôi đang thực hiện ở nước ta được ban hành từ năm 1996 gồm những chỉ tiêu:

- Tổng số trâu, trong đó cày kéo, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng

- Tổng số bò, trong đó cày kéo, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

- Tổng số lợn, trong đó lợn nái, lợn thịt, số lượng lợn thịt xuất chuồng, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

- Tổng số gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, sản lượng thịt gia cầm giết bán, sản lượng trứng gia cầm

- Chăn nuôi khác: ngựa, dê, cừu, hươu, ong (tổ), sản lượng mật ong, sản lượng kén tằm.

Như vậy hệ thống chỉ tiêu này thiếu những chỉ tiêu các loại vật mới nuôi ngày càng nhiều và có hiệu quả cao (như nuôi cá sấu, nuôi đà điểu, nuôi rắn, ba ba, chim cú.v.v...) cũng như thiếu những chỉ tiêu chăn nuôi về giới tính, nhóm tuổi, giống, phẩm cấp chất lượng sản phẩm, thiếu các chỉ tiêu phản ánh việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới vào ngành chăn nuôi (giống mới, chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, chăn nuôi phục vụ xuất khẩu, lợn hướng nạc, bò lai Sind, gà vịt siêu thịt siêu trứng, ngan Pháp,...). Vì vậy, hệ thống chỉ tiêu thống kê chăn nuôi này chưa đáp ứng nhu cầu thông tin của kinh tế thị trường, yêu cầu của quản

lý mới giúp cho việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi theo hướng hiệu quả kinh tế cao, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, cân đối tái sản xuất đàn chăn nuôi và cho việc so sánh quốc tế.

Để có đầy đủ các thông tin về chăn nuôi ở mức vừa đủ, không tốn kém, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh nước ta, thích hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và đảm bảo so sánh quốc tế cần bổ sung những chỉ tiêu thống kê chăn nuôi về giới tính, về giống, về độ tuổi, cũng như những chỉ tiêu thống kê chăn nuôi các loại vật nuôi mới như nai, cá sấu, đà điểu, chim cú, ba ba, gấu, chim bồ câu,... bỏ những chỉ tiêu không còn thích hợp như trâu bò cày kéo, ngựa.

Cụ thể, hệ thống chỉ tiêu thống kê chăn nuôi ở nước ta hiện nay nên như sau:

I. Đàn trâu (tổng số)

1. Trâu đực giống, trong đó giống ngoại
2. Trâu cái sinh sản, trong đó giống ngoại
3. Trâu nuôi vỗ béo từ một tuổi trở lên
4. Nghé dưới một tuổi
5. Số trâu bán giết thịt, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (kg), trọng lượng bình quân một con trâu xuất chuồng (kg/con).

II. Đàn bò thịt (tổng số)

1. Bò đực giống, trong đó giống ngoại, bò lai Sind

2. Bò cái sinh sản, trong đó giống ngoại, bò lai Sind

3. Bò nuôi vỗ béo từ một tuổi trở lên

4. Bê dưới một tuổi

5. Số bò bán giết thịt, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (kg), trọng lượng bình quân một con bò xuất chuồng (kg/con).

III. Đàn bò sữa (tổng số)

1. Bò đực giống, trong đó giống ngoại

2. Bò cái vắt sữa, trong đó giống ngoại

3. Bò từ một tuổi trở lên

4. Bê dưới một tuổi

5. Sản lượng sữa tươi thu hoạch trong năm (kg), Sản lượng sữa tươi thu hoạch trong năm bình quân một bò cái vắt sữa (kg/con).

IV. Đàn lợn (tổng số)

1. Lợn đực giống, trong đó giống ngoại

2. Lợn nái, trong đó giống ngoại

3. Lợn thịt, trong đó lợn hướng nạc

4. Lợn sữa, trong đó lợn sữa phục vụ xuất khẩu

5. Số con lợn thịt xuất chuồng trong năm, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong năm (kg), trọng lượng bình quân một con lợn xuất chuồng (kg/con).

V. Gia cầm (tổng số)

1. Đàn gà (tổng số)

- Gà mái đẻ, trong đó siêu trứng

- Gà thịt, trong đó gà công nghiệp

- Sản lượng thịt gà hơi giết bán trong năm (kg), trọng lượng bình quân một con gà giết, bán trong năm (kg/con)

- Sản lượng trứng gà trong năm (quả), sản lượng trứng gà bình quân một gà mái đẻ trong năm (quả/con).

2. Đàn vịt (tổng số)

- Vịt mái đẻ, trong đó siêu trứng

- Vịt đàn

- Sản lượng thịt vịt hơi giết bán trong năm (kg), trọng lượng bình quân một con vịt giết, bán trong năm (kg/con)

- Sản lượng trứng vịt trong năm (quả), sản lượng trứng vịt bình quân một vịt mái đẻ trong năm (quả/con).

3. Đàn ngan, ngỗng (tổng số)

- Ngan ngỗng mái đẻ, trong đó ngan Pháp

- Sản lượng thịt ngan ngỗng hơi giết bán trong năm (kg), trọng lượng bình quân một con ngan ngỗng giết, bán trong năm (kg/con)

- Sản lượng trứng ngan ngỗng trong năm (quả), sản lượng trứng ngan ngỗng bình quân một ngan ngỗng mái đẻ trong năm (quả/con).

VI. Chăn nuôi khác

Tuỳ thuộc vào tình hình chăn nuôi ở từng địa phương có thể bổ sung các chỉ tiêu phản ánh chăn nuôi như: Dê (con), sản lượng sữa dê thu hoạch trong năm (kg), Cừu (con), Hươu (con), nhung hươu thu hoạch trong năm (cặp), Nai (con), Cá sấu (con), Đà điểu (con), Chim cú (con), sản lượng trứng chim cú sản xuất trong năm (quả), Ba ba (con), Cừu (con), sản lượng mật gấu thu hoạch trong năm (cm³), Chó (con), Chim bồ câu (con), Thỏ (con), Ong (tổ), Sản lượng mật ong sản xuất trong năm, Sản lượng kén tằm sản xuất trong

năm (kg), Sản lượng thịt hơi chăn nuôi khác sản xuất trong năm (kg).

Phương pháp thu thập số liệu chăn nuôi

Phương pháp thu thập số liệu chăn nuôi của nước ta trong thời gian qua còn bộc lộ một số sai sót sau:

+ Quy định ổn định mẫu trong nhiều năm điều tra để tính tốc độ tăng giảm của đàn vật nuôi tại địa bàn mẫu làm căn cứ suy rộng là chưa hợp lý vì quy định cỡ mẫu giống nhau đối với các loại vật nuôi trong khi ngoại cảnh chăn nuôi lại luôn thay đổi.

+ Quy định điều tra tất cả các hộ của thôn, ấp, bản đại diện là không thích hợp vì quy mô số hộ của các thôn, ấp, bản ở các địa phương rất khác nhau, như miền núi phía Bắc các bản rất ít hộ có bản chỉ 20 hộ, còn ấp ở ĐB Sông Cửu Long số hộ một ấp rất nhiều, có ấp tới 3000 hộ.

+ Quy định năm nào cũng điều tra mẫu năng suất vật nuôi làm cho cuộc điều tra chăn nuôi nặng nề, tốn kém, và không cần thiết, vì những chỉ tiêu này ổn định trong một số năm nếu như không có sự thay đổi lớn về chất lượng, cơ cấu giống vật nuôi.

+ Loại hình chăn nuôi trang trại với quy mô rất lớn vẫn áp dụng phương pháp điều tra giống như kinh tế hộ làm kết quả điều tra suy rộng không chính xác nếu mẫu đại diện rơi vào một số trang trại chăn nuôi.

Để thích hợp với điều kiện hoàn cảnh ở nước ta, tránh những thiếu sót như đã nêu, nên thu thập số liệu thống kê ngành chăn nuôi phân thành hai loại:

- Đối với trang trại chăn nuôi: Đây là loại hình chăn nuôi mới theo hướng sản xuất hàng hoá với quy mô lớn nên tiến hành điều tra toàn diện và trực tiếp các trang trại chăn

nuôi đối với tỉnh có số lượng trang trại chăn nuôi ít, tiến hành điều tra chọn mẫu cho tỉnh có số lượng trang trại chăn nuôi nhiều, rồi tổng hợp tính toán suy rộng. Tuy nhiên, cần quy định cụ thể số lượng trang trại mỗi tỉnh bao nhiêu thì điều tra toàn diện, bao nhiêu điều tra mẫu và tỷ lệ mẫu là bao nhiêu. Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thuỷ sản 1-10-2001 cả nước có 1761 trang trại chăn nuôi, chỉ có bốn tỉnh có trên một trăm trang trại, còn các tỉnh khác đều có số lượng trang trại dưới một trăm. Đối với tỉnh có dưới hoặc bằng một trăm trang trại nên tiến hành điều tra toàn diện. Đối với tỉnh có số lượng trang trại trên một trăm nên tiến hành điều tra chọn mẫu: Đối với tỉnh có số lượng trang trại chăn nuôi từ 101 đến 400 trang trại chọn mẫu 50% số trang trại của tỉnh. Đối với tỉnh có số lượng trang trại chăn nuôi từ 401 trang trại trở lên chọn mẫu 25% số trang trại của tỉnh.

- Đối với hộ chăn nuôi gia đình: Điều tra mẫu những vật nuôi chủ yếu rồi tổng hợp tính toán suy rộng. Vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm nuôi tương đối phổ biến ở những hộ gia đình.

Huyện là địa bàn chọn mẫu để đáp ứng chức năng hành pháp, tư pháp và đồng thời chức năng quản lý kinh tế của huyện.

Mỗi huyện căn cứ quy mô chăn nuôi hộ gia đình tiến hành phân chia thành một số vùng chăn nuôi như chăn nuôi lợn nái, chăn nuôi lợn thịt, nuôi bò sữa, nuôi trâu bò thịt, chăn nuôi gia cầm. Mỗi vùng chăn nuôi tùy theo số lượng thôn của vùng chọn 1 đến 3 thôn theo phương pháp chọn máy móc. Vùng chăn nuôi có từ 5 thôn trở xuống chọn 1 thôn đại diện, từ 6 đến 10 thôn chọn 2 thôn đại diện, từ 10 thôn trở lên chọn 3 thôn đại diện. (tiếp theo trang 11)

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU.....

(tiếp theo trang 14)

Mỗi thôn đại diện tùy theo số hộ của thôn chọn 10, hay 15 hoặc 20 hộ mẫu theo phương pháp chọn máy móc. Thôn đại diện có từ 100 hộ trở xuống chọn 10 hộ mẫu, từ 101 hộ đến 300 hộ chọn 15 hộ mẫu, từ 301 hộ trở lên chọn 20 hộ mẫu.

Đối với chỉ tiêu năng suất sản phẩm chăn nuôi nên điều tra chọn mẫu một năm và sử dụng cho một số năm tiếp theo, chỉ bao giờ có sự thay đổi về chất lượng cơ cấu vật nuôi mới cần điều tra lại.

Đối với chăn nuôi khác số lượng ít và chỉ được nuôi ở một số nơi, một số vùng nhất định do khí hậu điều kiện tự nhiên, tập quán chăn nuôi, do nhu cầu tiêu dùng. Như dê thường nuôi ở vùng núi, núi đá, ong nuôi ở vùng có nhiều loại cây có hoa, tầm ở vùng trồng dâu đất đồi, đất bãi, chim cú, trăn, gấu nuôi ở vùng ven đô phục vụ tiêu dùng ở các thành thị, hươu chỉ nuôi ở một số xã trong

một vài tỉnh, cá sấu nuôi ở một số nơi ở Đồng bằng Sông Cửu Long,... Mặt khác, đối với chăn nuôi khác. Thực tế một số tỉnh đã điều tra toàn diện vì nó rất cần đối với tỉnh và cũng không tốn kém kinh phí mấy. Vì vậy, đối với chăn nuôi khác nên tiến hành điều tra toàn diện.

Thời điểm điều tra chăn nuôi

Quy định cũ thời điểm điều tra chăn nuôi 1-10 và riêng Đồng Bằng sông Cửu Long thời điểm điều tra chăn nuôi 1-9 để tránh lũ lụt là đã không thống nhất thời điểm điều tra giữa các tỉnh, hạn chế tính đại diện so sánh. Vì vậy, thời điểm điều tra chăn nuôi nên quy định thống nhất các địa phương trong cả nước là 1-7 vừa là số liệu chăn nuôi bình quân năm, vừa thuận tiện cho tất cả các tỉnh và đảm bảo được tính so sánh ■